

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC NĂM 2025 (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu NSNN năm 2025 - Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh đã giao đầu năm 2025			Cấp huyện giao theo địa bàn đến ngày 28/06/2025			HĐND tỉnh giao lại năm 2025 thực hiện mô hình CQĐP 02 cấp						
			Tổng	Cục Thuế và Chi cục Hải quan	HĐND tỉnh giao số thu trên địa bàn huyện	Tổng	Số giao tăng trên địa bàn huyện	Số giao tăng trên địa bàn cấp xã	Tổng số	Tổng dự toán giao cấp tính thu				Tổng dự toán giao thu trên địa bàn cho cấp xã	
										Tổng số	Cấp tính thu (cơ quan Thuế, Hải Quan thu)	Số thu NS cấp huyện thực hiện bàn giao lên		Tổng số	Trong đó: số giao tăng thêm sử dụng đất cấp xã
												HĐND cấp huyện giao cấp huyện thu trên địa bàn	Trong đó: số giao tăng thêm SDD thu khác cấp huyện		
A	B	C	1	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8.1	8.2	9	9.1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.026.000	27.026.000	13.216.000	13.810.000	1.015.013	0	1.015.013	28.041.013	24.981.599	13.216.000	11.765.599	0	3.059.414	1.015.013
I	THU NỘI ĐỊA	22.026.000	22.026.000	8.216.000	13.810.000	1.015.013	0	1.015.013	23.041.013	19.981.599	8.216.000	11.765.599	0	3.059.414	1.015.013
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	135.000	135.000	135.000	0				135.000	135.000	135.000	0		0	
	Thuế giá trị gia tăng	110.000	110.000	110.000	0				110.000	110.000	110.000	0		0	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	0				25.000	25.000	25.000	0		0	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000	50.000	45.000	5.000				50.000	45.000	45.000	0		5.000	
	Thuế giá trị gia tăng	27.000	27.000	27.000	0				27.000	27.000	27.000	0		0	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	18.000	0				18.000	18.000	18.000	0		0	
	Thuế tài nguyên	5.000	5.000		5.000				5.000	0		0		5.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.310.000	15.310.000	7.110.000	8.200.000				15.310.000	15.310.000	7.110.000	8.200.000		0	
	Thuế giá trị gia tăng	2.386.000	2.386.000		2.386.000				2.386.000	2.386.000		2.386.000		0	
	Trong đó: huyện Bình Xuyên	253.000	253.000		253.000				253.000	253.000		253.000		0	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.870.000	5.870.000	56.000	5.814.000				5.870.000	5.870.000	56.000	5.814.000		0	
	- Trong đó thuế Tối thiểu toàn cầu (NSTW)	56.000	56.000	56.000	0				56.000	56.000	56.000	0		0	
	- Trong đó thuế TNDN tính hưởng điều tiết	5.814.000	5.814.000		5.814.000				5.814.000	5.814.000		5.814.000		0	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.054.000	7.054.000	7.054.000	0				7.054.000	7.054.000	7.054.000	0		0	
	Trong đó:														
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1.000.000	1.000.000	1.000.000	0				1.000.000	1.000.000	1.000.000	0		0	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	6.054.000	6.054.000	6.054.000	0				6.054.000	6.054.000	6.054.000	0		0	
	Thuế tài nguyên	0	0		0				0	0		0		0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000				1.600.000	1.509.999	0	1.509.999		90.001	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu NSNN năm 2025 - Trung ương giao	Dự toán HDND tỉnh đã giao đầu năm 2025			Cấp huyện giao theo địa bàn đến ngày 28/06/2025			HDND tỉnh giao lại năm 2025 thực hiện mô hình CQDP 02 cấp						
			Tổng	Cục Thuế và Chi cục Hải quan	HDND tỉnh giao số thu trên địa bàn huyện	Tổng	Số giao tăng trên địa bàn huyện	Số giao tăng trên địa bàn cấp xã	Tổng số	Tổng dự toán giao cấp tỉnh thu				Tổng dự toán giao thu trên địa bàn cho cấp xã	
										Tổng số	Cấp tỉnh thu (cơ quan Thuế, Hải Quan thu)	Số thu NS cấp huyện thực hiện bàn giao lên	HDND cấp huyện giao cấp huyện thu trên địa bàn		
A	B	C	1	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8.1	8.2	9	9.1
a	Thu từ các doanh nghiệp	1.530.000	1.530.000	0	1.530.000				1.530.000	1.509.999	0	1.509.999		20.001	
-	Thuế giá trị gia tăng	980.000	980.000		980.000				980.000	980.000		980.000		0	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.000	450.000		450.000				450.000	450.000		450.000		0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.000	80.000		80.000				80.000	80.000		80.000		0	
	Trong đó:														
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước (NSTW hưởng 100%)	15.000	15.000		15.000				15.000	15.000		15.000		0	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	65.000	65.000		65.000				65.000	65.000		65.000		0	
-	Thuế tài nguyên	20.000	20.000		20.000				20.000	-1		-1		20.001	
b	Thu từ các hộ kinh doanh	70.000	70.000	0	70.000				70.000	0	0	0		70.000	
	Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000		70.000				70.000	0		0		70.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000	1.450.000		1.450.000				1.450.000	1.450.000		1.450.000		0	
6	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	0	430.000				430.000	360.000	0	360.000		70.000	
	Trước bạ nhà đất	70.000	70.000		70.000				70.000	0		0		70.000	
	Trước bạ không phải nhà đất	360.000	360.000		360.000				360.000	360.000		360.000		0	
7	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	575.000	575.000	0				575.000	575.000	575.000	0		0	
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000	230.000	230.000	0				230.000	230.000	230.000	0		0	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	345.000	345.000	345.000	0				345.000	345.000	345.000	0		0	
8	Các loại phí, lệ phí	110.000	110.000	75.000	35.000				110.000	97.000	75.000	22.000		13.000	
	Thu phí, lệ phí trung ương	20.000	20.000	20.000	0				20.000	20.000	20.000	0		0	
	Thu phí, lệ phí tỉnh	55.000	55.000	55.000	0				55.000	55.000	55.000	0		0	
	Thu phí, lệ phí huyện	22.000	22.000		22.000				22.000	22.000		22.000		0	
	Thu phí, lệ phí xã	13.000	13.000		13.000				13.000	0		0		13.000	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.000	6.000		6.000				6.000	2.000		2.000		4.000	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	32.000	0	32.000	0	0	0	32.000	0	0	0		32.000	
	Trên địa bàn phường	14.800	14.800		14.800			150	14.950	0		0		14.950	
	Trên địa bàn xã	17.200	17.200		17.200			-150	17.050	0		0		17.050	
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	180.000	180.000	0	180.000				180.000	180.000	0	180.000		0	
11	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.800.000	0	1.800.000	1.015.013	0	1.015.013	2.815.013	0	0	0	0	2.815.013	1.015.013
	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	0	0		0	184.337	0	184.337	184.337	0		0		184.337	
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	500.000	500.000		500.000				500.000	0		0		500.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu NSNN năm 2025 - Trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh đã giao đầu năm 2025			Cấp huyện giao theo địa bàn đến ngày 28/06/2025			HĐND tỉnh giao lại năm 2025 thực hiện mô hình CQDP 02 cấp						
			Tổng	Cục Thuế và Chi cục Hải quan	HĐND tỉnh giao số thu trên địa bàn huyện	Tổng	Số giao tăng trên địa bàn huyện	Số giao tăng trên địa bàn cấp xã	Tổng số	Tổng dự toán giao cấp tỉnh thu				Tổng dự toán giao thu trên địa bàn cho cấp xã	
										Tổng số	Cấp tỉnh thu (cơ quan Thuế, Hải Quan thu)	Số thu NS cấp huyện thực hiện bàn giao lên			
												HĐND cấp huyện giao cấp huyện thu trên địa bàn	Trong đó: số giao tăng thêm tiền SDD thu khác cấp huyện	Tổng số	Trong đó: số giao tăng thêm tiền sử dụng đất cấp xã
A	B	C	1	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8.1	8.2	9	9.1
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện làm chủ đầu tư	750.000	750.000		750.000	414.175	0	414.175	1.164.175	0		0	0	1.164.175	414.175
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	550.000	550.000		550.000	416.501		416.501	966.501	0		0		966.501	416.501
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	8.000	8.000	0	8.000				8.000	100	0	100		7.900	
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp)	5.300	5.300		5.300				5.300	0		0		5.300	
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (trung ương cấp)	1.000	1.000		1.000				1.000	100		100		900	
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (địa phương cấp)	1.700	1.700		1.700				1.700	0		0		1.700	
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	20.000	20.000		20.000				20.000	0		0		20.000	
	trong đó: Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	7.500	7.500		7.500				7.500	1.000		1.000		6.500	
14	Thu khác ngân sách	300.000	300.000	250.000	50.000	0	0	0	300.000	293.500	250.000	43.500	0	6.500	
	Thu khác ngân sách trung ương	140.000	140.000	140.000	0				140.000	140.000	140.000	0		0	
	Thu khác ngân sách tỉnh	110.000	110.000	110.000	0				110.000	110.000	110.000	0		0	
	Thu khác ngân sách tỉnh (huyện cũ)	43.500	43.500		43.500	0	0		43.500	43.500		43.500	0	0	
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	10.000	10.000		10.000				10.000	9.000		9.000		1.000	
	Thu khác ngân sách xã	6.500	6.500		6.500				6.500	0		0		6.500	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	23.000	23.000	0				23.000	23.000	23.000	0		0	
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000	3.000	3.000	0				3.000	3.000	3.000	0		0	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0				5.000.000	5.000.000	5.000.000	0		0	
1	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	1.000	0				1.000	1.000	1.000	0		0	
2	Thuế nhập khẩu	696.000	696.000	696.000	0				696.000	696.000	696.000	0		0	
3	Thuế giá trị gia tăng	4.300.000	4.300.000	4.300.000	0				4.300.000	4.300.000	4.300.000	0		0	
4	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	2.000	2.000	0				2.000	2.000	2.000	0		0	
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	1.000	0				1.000	1.000	1.000	0		0	

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng DT thu NSNN giao cho cấp xã	Trong đó										
			Phường Vĩnh Phúc	Phường Vĩnh Yên	Phường Phúc Yên	Phường Xuân Hòa	Xã Bình Nguyễn	Xã Xuân Lãng	Xã Bình Xuyên	Xã Bình Tuyền	Xã Tam Đảo	Xã Đại Đình	Xã Đạo Trù
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.059.414	420.171	205.911	86.912	94.938	70.735	113.479	45.331	68.755	66.426	18.830	5.346
I	THU NỘI ĐỊA	3.059.414	420.171	205.911	86.912	94.938	70.735	113.479	45.331	68.755	66.426	18.830	5.346
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	5.000	500	0	1.786	114	0	143	0	357	240	0	0
	Thuế tài nguyên	5.000	500	0	1.786	114	0	143	0	357	240	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	90.001	15.500	4.500	7.060	2.940	4.552	1.486	2.371	2.590	4.190	440	640
a	Thu từ các doanh nghiệp	20.001	0	0	329	671	386	586	71	1.957	1.500	80	520
-	Thuế tài nguyên	20.001			329	671	386	586	71	1.957	1.500	80	520
b	Thu từ các hộ kinh doanh	70.000	15.500	4.500	6.731	2.269	4.167	900	2.300	633	2.690	360	120
	Thuế giá trị gia tăng	70.000	15.500	4.500	6.731	2.269	4.167	900	2.300	633	2.690	360	120
6	Lệ phí trước bạ	70.000	18.590	11.410	5.730	6.270	1.440	640	1.770	2.150	1.940	520	40
	Trước bạ nhà đất	70.000	18.590	11.410	5.730	6.270	1.440	640	1.770	2.150	1.940	520	40
8	Các loại phí, lệ phí	13.000	960	240	450	350	330	320	210	1.140	980	200	300
	Thu phí, lệ phí xã	13.000	960	240	450	350	330	320	210	1.140	980	200	300
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.000				100	0	0	0	1.000	430	0	150
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	7.181	3.319	3.140	1.860	2.130	490	540	640	660	50	30
	Trên địa bàn phường	14.950	7.181	3.169	3.140	1.460	0	0	0	0	0	0	0
	Trên địa bàn xã	17.050	0	150		400	2.130	490	540	640	660	50	30
12	Thu tiền sử dụng đất	2.815.013	376.890	185.892	67.500	82.500	60.000	110.000	40.000	60.000	56.750	17.000	3.750
	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	184.337	0	0			0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Tổng DT thu NSNN giao cho cấp xã	Trong đó										
			Phường Vĩnh Phúc	Phường Vĩnh Yên	Phường Phúc Yên	Phường Xuân Hòa	Xã Bình Nguyễn	Xã Xuân Lãng	Xã Bình Xuyên	Xã Bình Tuyên	Xã Tam Đảo	Xã Đại Đình	Xã Đạo Trù
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	500.000	250.000	0	20.000	30.000	0	100.000	0	0	0	0	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	1.164.175	126.890	68.850	35.000	15.000	30.000	5.000	20.000	35.000	34.000	6.000	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	966.501	0	117.042	12.500	37.500	30.000	5.000	20.000	25.000	22.750	11.000	3.750
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.900	200	0	566	334	213	0	0	88	616	170	206
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp)	5.300	0	0			113	0	0	88	530	170	200
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (trung ương cấp)	900	200	0	500		100	0	0	0	0	0	0
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (địa phương cấp)	1.700	0	0	66	334	0	0	0	0	86	0	6
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	20.000	125	375	510	390	1.830	190	260	1.720	270	220	150
15	Thu khác ngân sách	6.500	225	175	170	180	240	210	180	70	780	230	230
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	1.000					0	0	0	0	0	0	0
	Thu khác ngân sách xã	6.500	225	175	170	180	240	210	180	70	780	230	230

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Chỉ tiêu	Trong đó											
		Xã Tam Dương	Xã Hội Thịnh	Xã Hòa An	Xã Tam Dương Bắc	Xã Yên Lạc	Xã Tam Hồng	Xã Tề Lỗ	Xã Nguyệt Đức	Xã Liên Châu	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh An
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	148.258	174.189	267.460	26.223	248.480	74.120	9.498	33.396	190.306	57.804	40.206	19.794
I	THU NỘI ĐỊA	148.258	174.189	267.460	26.223	248.480	74.120	9.498	33.396	190.306	57.804	40.206	19.794
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	400	0	0	260	0	0	0	129	271	0	0	0
	Thuế tài nguyên	400			260	0	0	0	129	271	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.550	2.000	900	2.280	3.000	1.500	1.983	967	1.550	985	367	483
a	Thu từ các doanh nghiệp	850	0	50	1.500	0	0	0	0	0	121	0	0
-	Thuế tài nguyên	850		50	1.500						121	0	0
b	Thu từ các hộ kinh doanh	3.700	2.000	850	780	3.000	1.500	1.983	967	1.550	863	367	483
	Thuế giá trị gia tăng	3.700	2.000	850	780	3.000	1.500	1.983	967	1.550	863	367	483
6	Lệ phí trước bạ	1.950	850	300	900	830	950	420	510	1.290	1.365	840	570
	Trước bạ nhà đất	1.950	850	300	900	830	950	420	510	1.290	1.365	840	570
8	Các loại phí, lệ phí	700	375	175	670	130	100	115	70	85	221	106	112
	Thu phí, lệ phí xã	700	375	175	670	130	100	115	70	85	221	106	112
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	525	185	90	520						0	0	0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	460	200	140	160	1.250	350	1.090	690	620	523	834	340
	Trên địa bàn phường				0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trên địa bàn xã	460	200	140	160	1.250	350	1.090	690	620	523	834	340
12	Thu tiền sử dụng đất	139.508	170.509	265.810	20.154	242.500	70.000	5.000	30.000	185.000	53.750	37.500	17.500
	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	82.172	74.873	22.817	4.475						0	0	0

STT	Chỉ tiêu	Trong đó											
		Xã Tam Dương	Xã Hội Thịnh	Xã Hòa An	Xã Tam Dương Bắc	Xã Yên Lạc	Xã Tam Hồng	Xã Tề Lỗ	Xã Nguyệt Đức	Xã Liên Châu	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh An
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án				0	50.000	0	0	0	0	10.000	0	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	0	3.341	153.844	0	70.000	0	0	0	175.000	25.000	25.000	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	57.336	92.295	89.149	15.679	122.500	70.000	5.000	30.000	10.000	18.750	12.500	17.500
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	300	0	0	1.509	0	0	0	200	200	0	0	0
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp)				1.500				200	200	0	0	0
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (trung ương cấp)				0						0	0	0
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (địa phương cấp)	300			9	0	0	0			0	0	0
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	220	150	90	100	610	840	680	690	1.180	740	374	624
15	Thu khác ngân sách	170	105	45	190	160	380	210	140	110	220	185	165
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>450</i>	<i>350</i>	<i>200</i>	<i>0</i>						0	0	0
	Thu khác ngân sách xã	170	105	45	190	160	380	210	140	110	220	185	165

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Trong đó												
		Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Phú	Xã Thổ Tang	Xã Hợp Lý	Xã Thái Hoà	Xã Liên Hoà	Xã Lập Thạch	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	Xã Tam Sơn	Xã Sông Lô	Xã Hải Lựu	Xã Yên Lãng
A	B	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	30.000	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	75.000		25.000	0	0	0	196.250	0	0	40.000	0	0	0
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	12.500	18.750	20.000	5.375	16.250	3.500	11.500	11.250	2.125	15.000	0	15.000	10.000
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	0	1.400	0	0	0	0	0	0	900	0	0	0	1.000
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp)	0	1.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (trung ương cấp)	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (địa phương cấp)	0	0	0	0	0	0	0	0	900	0	0	0	0
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	722	776	564	450	450	450	600	600	600	780	600	550	520
15	Thu khác ngân sách	285	205	640	25	45	12	265	23	55	23	75	52	25
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Thu khác ngân sách xã	285	205	640	25	45	12	265	23	55	23	75	52	25

DỰ TOÁN THU NSNN TỈNH VINH PHÚC NĂM 2025 SỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	HĐND tỉnh giao đầu năm 2025						Cấp huyện giao tăng thu theo địa bàn đến ngày 28/06/2025		NSTW chuyển giao do thay đổi tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia	HĐND tỉnh giao lại dự toán năm 2025 (dự toán mới, tỷ lệ điều tiết mới) + số thu giao tăng của các huyện, TP				
		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:			Tổng	Số giao tăng trên địa bàn xã		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	NSDP (đã bao gồm số NSTW chuyển giao)	Trong đó:	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.2	5	6	6.1	6.2	6.2.1	6.2.2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.026.000	12.511.660	14.514.340	9.880.800	3.810.080	823.460	1.015.013	1.015.013	6.049.960	28.041.013	6.461.700	21.579.313	20.229.215	1.350.098
I	THU NỘI ĐỊA	22.026.000	7.511.660	14.514.340	9.880.800	3.810.080	823.460	1.015.013	1.015.013	6.049.960	23.041.013	1.461.700	21.579.313	20.229.215	1.350.098
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	135.000	45.900	89.100	89.100	0	0			45.900	135.000	0	135.000	135.000	0
	Thuế giá trị gia tăng	110.000	37.400	72.600	72.600	0	0			37.400	110.000	0	110.000	110.000	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	8.500	16.500	16.500	0	0			8.500	25.000	0	25.000	25.000	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000	15.300	34.700	29.700	1.500	3.500			15.300	50.000	0	50.000	46.500	3.500
	Thuế giá trị gia tăng	27.000	9.180	17.820	17.820	0	0			9.180	27.000	0	27.000	27.000	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	6.120	11.880	11.880	0	0			6.120	18.000	0	18.000	18.000	0
	Thuế tài nguyên	5.000	0	5.000	0	1.500	3.500			0	5.000	0	5.000	1.500	3.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.310.000	5.902.360	9.407.640	8.712.200	695.440	0			4.846.360	15.310.000	1.056.000	14.254.000	14.254.000	0
	Thuế giá trị gia tăng	2.386.000	811.240	1.574.760	1.286.300	288.460	0			811.240	2.386.000	0	2.386.000	2.386.000	0
	Trong đó: huyện Bình Xuyên	253.000	86.020	166.980	27.830	139.150	0			86.020	253.000	0	253.000	253.000	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.870.000	2.032.760	3.837.240	3.430.260	406.980	0			1.976.760	5.870.000	56.000	5.814.000	5.814.000	0
	- Trong đó thuế Tối thiểu toàn cầu (NSTW)	56.000	56.000							0	56.000	56.000			
	- Trong đó thuế TNDN tính hưởng điều tiết	5.814.000	1.976.760	3.837.240	3.430.260	406.980	0			1.976.760	5.814.000	0	5.814.000	5.814.000	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.054.000	3.058.360	3.995.640	3.995.640	0	0			2.058.360	7.054.000	1.000.000	6.054.000	6.054.000	0
	Trong đó:														
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0			0	1.000.000	1.000.000	0	0	0
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	6.054.000	2.058.360	3.995.640	3.995.640	0	0			2.058.360	6.054.000	0	6.054.000	6.054.000	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.600.000	547.100	1.052.900	212.100	805.800	35.000			532.100	1.600.000	15.000	1.585.000	1.550.000	35.000
a	Thu từ các doanh nghiệp	1.530.000	523.300	1.006.700	209.300	783.400	14.000			508.300	1.530.000	15.000	1.515.000	1.501.000	14.000
	Thuế giá trị gia tăng	980.000	333.200	646.800	137.200	509.600	0			333.200	980.000	0	980.000	980.000	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	450.000	153.000	297.000	63.000	234.000	0			153.000	450.000	0	450.000	450.000	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.000	37.100	42.900	9.100	33.800	0			22.100	80.000	15.000	65.000	65.000	0
	Trong đó:									0					

STT	Chỉ tiêu	HĐND tỉnh giao đầu năm 2025						Cấp huyện giao tăng thu theo địa bàn đến ngày 28/06/2025		NSTW chuyển giao do thay đổi tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia	HĐND tỉnh giao lại dự toán năm 2025 (dự toán mới, tỷ lệ điều tiết mới) + số thu giao tăng của các huyện, TP				
		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:			Tổng	Số giao tăng trên địa bàn xã		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	NSDP (đã bao gồm số NSTW chuyển giao)	Trong đó:	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.2	5	6	6.1	6.2	6.2.1	6.2.2
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	15.000	15.000							0	15.000	15.000			
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	65.000	22.100	42.900	9.100	33.800	0			22.100	65.000	0	65.000	65.000	0
	Thuế tài nguyên	20.000	0	20.000	0	6.000	14.000			0	20.000	0	20.000	6.000	14.000
b	Thu từ các hộ kinh doanh	70.000	23.800	46.200	2.800	22.400	21.000			23.800	70.000	0	70.000	49.000	21.000
	Thuế giá trị gia tăng	70.000	23.800	46.200	2.800	22.400	21.000			23.800	70.000	0	70.000	49.000	21.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000	493.000	957.000	58.000	899.000	0			493.000	1.450.000	0	1.450.000	1.450.000	0
6	Lệ phí trước bạ	430.000	0	430.000	0	360.000	70.000			0	430.000	0	430.000	360.000	70.000
	Trước bạ nhà đất	70.000	0	70.000	0	0	70.000			0	70.000	0	70.000	0	70.000
	Trước bạ không phải nhà đất	360.000	0	360.000	0	360.000	0			0	360.000	0	360.000	360.000	0
7	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	347.300	227.700	227.700	0	0			117.300	575.000	230.000	345.000	345.000	0
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000	230.000	0	0	0	0			0	230.000	230.000	0	0	0
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	345.000	117.300	227.700	227.700	0	0			117.300	345.000	0	345.000	345.000	0
8	Các loại phí, lệ phí	110.000	20.000	90.000	55.000	22.000	13.000			0	110.000	20.000	90.000	77.000	13.000
	Thu phí, lệ phí trung ương	20.000	20.000	0	0	0	0			0	20.000	20.000	0	0	0
	Thu phí, lệ phí tỉnh	55.000	0	55.000	55.000	0	0			0	55.000	0	55.000	55.000	0
	Thu phí, lệ phí tỉnh (huyện cũ)	22.000	0	22.000	0	22.000	0			0	22.000	0	22.000	22.000	0
	Thu phí, lệ phí xã	13.000	0	13.000	0	0	13.000			0	13.000	0	13.000	0	13.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.000	0	6.000	0	0	6.000			0	6.000	0	6.000	0	6.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	0	32.000	0	0	32.000			0	32.000	0	32.000	0	32.000
	Trên địa bàn phường	14.800	0	14.800	0	0	14.800			0	14.800	0	14.800	0	14.800
	Trên địa bàn xã, thị trấn	17.200	0	17.200	0	0	17.200			0	17.200	0	17.200	0	17.200
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	180.000	0	180.000	36.000	144.000	0			0	180.000	0	180.000	180.000	0
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	180.000	0	180.000	36.000	144.000	0			0	180.000	0	180.000	180.000	0
11	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	0	1.800.000	325.000	835.000	640.000	1.015.013	1.015.013	0	2.815.013	0	2.815.013	1.648.375	1.166.638
	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	0	0	0	0	0	0	184.337	184.337,0	0	184.337	0	184.337	73.735	110.602
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	500.000	0	500.000	325.000	125.000	50.000			0	500.000	0	500.000	450.000	50.000
	Thu đầu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đầu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	750.000	0	750.000	0	600.000	150.000	414.175	414.175	0	1.164.175	0	1.164.175	931.340	232.835
	Thu đầu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đầu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	550.000	0	550.000	0	110.000	440.000	416.501	416.501	0	966.501	0	966.501	193.300	773.201
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	8.000	700	7.300	0	3.840	3.460			0	8.000	700	7.300	3.840	3.460
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (địa phương cấp)	5.300	0	5.300	0	3.180	2.120			0	5.300	0	5.300	3.180	2.120

STT	Chỉ tiêu	HĐND tỉnh giao đầu năm 2025						Cấp huyện giao tăng thu theo địa bàn đến ngày 28/06/2025		NSTW chuyển giao do thay đổi tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia	HĐND tỉnh giao lại dự toán năm 2025 (dự toán mới, tỷ lệ điều tiết mới) + số thu giao tăng của các huyện, TP				
		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó:			Tổng	Số giao tăng trên địa bàn xã		DT thu NSNN năm 2025 - Tỉnh giao	Ngân sách Trung ương	NSDP (đã bao gồm số NSTW chuyển giao)	Trong đó:	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	3.1	3.2	3.3	4	4.2	5	6	6.1	6.2	6.2.1	6.2.2
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (trung ương cấp)	1.000	700	300	0	150	150			0	1.000	700	300	150	150
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (địa phương cấp)	1.700	0	1.700	0	510	1.190			0	1.700	0	1.700	510	1.190
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	20.000	0	20.000			20.000			0	20.000	0	20.000		20.000
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	7.500	0	7.500			7.500			0	7.500	0	7.500		7.500
15	Thu khác ngân sách	300.000	140.000	160.000	110.000	43.500	6.500	0	0	0	300.000	140.000	160.000	153.500	6.500
	Thu khác ngân sách trung ương	140.000	140.000	0	0	0	0			0	140.000	140.000	0	0	0
	Thu khác ngân sách tỉnh	110.000	0	110.000	110.000	0	0			0	110.000	0	110.000	110.000	0
	Thu khác ngân sách tỉnh (huyện cũ)	43.500	0	43.500	0	43.500	0	0		0	43.500	0	43.500	43.500	0
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	10.000	0	10.000		10.000				0	10.000	0	10.000	10.000	
	Thu khác ngân sách xã	6.500	0	6.500	0	0	6.500			0	6.500	0	6.500	0	6.500
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	0	23.000	23.000	0	0			0	23.000	0	23.000	23.000	0
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000	0	3.000	3.000	0	0			0	3.000	0	3.000	3.000	0
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0			0	5.000.000	5.000.000	0	0	0
	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	0	0	0	0			0	1.000	1.000	0	0	0
	Thuế nhập khẩu	696.000	696.000	0	0	0	0			0	696.000	696.000	0	0	0
	Thuế giá trị gia tăng	4.300.000	4.300.000	0	0	0	0			0	4.300.000	4.300.000	0	0	0
	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	2.000	0	0	0	0			0	2.000	2.000	0	0	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	0	0	0	0			0	1.000	1.000	0	0	0
B	Tổng thu NSNN trên địa bàn phân theo sắc thuế	27.026.000	12.511.660	14.514.340	9.880.800	3.810.080	823.460			6.049.960	28.041.013	6.461.700	21.579.313	20.229.215	1.350.098
1	Các khoản thu từ thuế	24.152.000	12.350.960	11.801.040	9.328.800	2.401.740	70.500			6.049.960	24.152.000	6.301.000	17.851.000	17.780.500	70.500
	Thuế giá trị gia tăng	7.873.000	5.514.820	2.358.180	1.516.720	820.460	21.000			1.214.820	7.873.000	4.300.000	3.573.000	3.552.000	21.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.363.000	2.200.380	4.162.620	3.521.640	640.980	0			2.144.380	6.363.000	56.000	6.307.000	6.307.000	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.135.000	3.096.460	4.038.540	4.004.740	33.800	0			2.080.460	7.135.000	1.016.000	6.119.000	6.119.000	0
	Thuế tài nguyên	25.000	0	25.000	0	7.500	17.500			0	25.000	0	25.000	7.500	17.500
	Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000	493.000	957.000	58.000	899.000	0			493.000	1.450.000	0	1.450.000	1.450.000	0
	Thuế bảo vệ môi trường	577.000	349.300	227.700	227.700	0	0			117.300	577.000	232.000	345.000	345.000	0
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	0	32.000	0	0	32.000			0	32.000	0	32.000	0	32.000
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0
	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	0	0	0	0			0	1.000	1.000	0	0	0
	Thuế nhập khẩu	696.000	696.000	0	0	0	0			0	696.000	696.000	0	0	0
2	Các loại phí, lệ phí	540.000	20.000	520.000	55.000	382.000	83.000			0	540.000	20.000	520.000	437.000	83.000
3	Các khoản thu từ đất (thuê đất và sử dụng đất)	1.980.000	0	1.980.000	361.000	979.000	640.000			0	2.995.013	0	2.995.013	1.828.375	1.166.638
4	Các khoản thu khác	354.000	140.700	213.300	136.000	47.340	29.960			0	354.000	140.700	213.300	183.340	29.960
*	Các khoản thu theo phân cấp	27.026.000	12.511.660	14.514.340	9.880.800	3.810.080	823.460			6.049.960	28.041.013	6.461.700	21.579.313	20.229.215	1.350.098
**	Các khoản thu 100%	9.160.000	6.461.000	2.770.000	191.000	425.500	141.500			0	28.040.013	6.461.000	21.579.013	18.520.500	141.500
***	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	17.866.000	6.050.660	11.744.340	9.689.800	3.384.580	681.960			6.049.960	1.000	700	300	1.708.715	1.208.598

DỰ TOÁN HĐND CẤP HUYỆN GIAO CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao năm 2025					Dự toán NS cấp tỉnh điều chỉnh trong năm	DT ngân sách huyện giao đầu năm 2025			DT NS huyện thực hiện, chuyển giao cho cấp xã theo phân cấp quản lý mới	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao lại CQDP 2 cấp		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm					Ngân sách huyện	Ngân sách huyện	Ngân sách huyện		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện									Ngân sách cấp tỉnh (mới)	Ngân sách cấp xã (mới)
				Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã								
A	B	1=2+3	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7	7.1	7.2	8	9	9.1	9.2
	TỔNG CHI NSDP	20.182.270	8.380.316	11.801.954	9.235.344	2.566.610	0	12.816.826	9.712.919	3.103.907	0	21.197.142	18.093.235	3.103.907
A	Tổng chi cân đối NSDP	18.419.685	7.150.296	11.269.389	8.935.037	2.334.352	0	12.280.961	9.412.742	2.868.219	0	19.431.257	16.563.038	2.868.219
I	Chi đầu tư phát triển	5.748.370	3.095.760	2.652.610	2.012.610	640.000	0	3.667.623	2.497.985	1.169.638	0	6.763.383	5.593.745	1.169.638
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.925.370	2.747.760	1.177.610	1.177.610	0		1.177.610	1.174.610	3.000	0	3.925.370	3.922.370	3.000
	Trong đó: - Chi từ nguồn XDCBTT	3.771.370	2.593.760	1.177.610	1.177.610	0		1.177.610	1.174.610	3.000	0	3.771.370	3.768.370	3.000
	- Chi từ nguồn vốn vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA	154.000	154.000	0	0	0		0	0	0	0	154.000	154.000	0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	325.000	1.475.000	835.000	640.000		2.490.013	1.323.375	1.166.638		2.815.013	1.648.375	1.166.638
-	Số thu HĐND tỉnh giao đầu năm	1.800.000	325.000	1.475.000	835.000	640.000		1.475.000	835.000	640.000		1.800.000	1.160.000	640.000
-	Số thu HĐND huyện giao tăng thêm đầu năm							1.015.013	488.375	526.638		1.015.013	488.375	526.638
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	0	0	0		0	0	0	0	23.000	23.000	0
II	Chi thường xuyên	12.097.643	3.701.842	8.395.801	6.747.225	1.648.576	0	8.385.687	6.738.122	1.647.566	0	12.087.529	10.439.964	1.647.566
1	Chi quốc phòng	235.336	111.625	123.711	60.428	63.283		138.495	75.420	63.075		250.120	187.045	63.075
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	105.544	80.164	25.380	20.078	5.302		29.792	24.528	5.264		109.956	104.692	5.264
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.023.461	902.337	4.121.124	4.105.183	15.941		4.136.171	4.120.231	15.940		5.038.508	5.022.568	15.940
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	985.526	485.008	500.518	500.518	0		501.313	501.313	0		986.321	986.321	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	48.486	48.486	0	0	0		0	0	0		48.486	48.486	0
6	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin	248.458	180.755	67.703	59.717	7.986		77.313	69.325	7.988		258.068	250.080	7.988
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	66.852	54.769	12.083	5.538	6.545		12.659	6.114	6.545		67.428	60.883	6.545
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	61.341	48.036	13.305	6.760	6.545		17.264	10.720	6.545		65.300	58.756	6.545
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	334.064	26.683	307.381	221.459	85.922		298.591	212.669	85.922		325.274	239.352	85.922
10	Chi hoạt động kinh tế	1.738.786	785.278	953.508	651.554	301.954	30.000	866.562	564.605	301.957		1.681.840	1.379.883	301.957
11	Chi quản lý hành chính	2.328.247	774.071	1.554.176	459.861	1.094.315	-8.000	1.589.376	495.702	1.093.674		2.355.447	1.261.773	1.093.674
12	Chi bảo đảm xã hội	851.541	176.408	675.133	622.557	52.576	-22.000	676.423	623.968	52.455		830.831	778.376	52.455
13	Chi khác ngân sách	70.001	28.222	41.779	33.572	8.207		41.728	33.527	8.201		69.950	61.749	8.201
III	Chi trả lãi vay	210.000	210.000	0	0	0		0	0	0		210.000	210.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	0	0	0		0	0	0		1.510	1.510	0
V	Dự phòng ngân sách	362.162	141.184	220.978	175.202	45.776		227.650	176.635	51.016		368.834	317.819	51.016
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.762.585	1.230.020	532.565	300.307	232.258		535.865	300.177	235.688	0	1.765.885	1.530.197	235.688

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao năm 2025					Dự toán NS cấp tỉnh điều chỉnh trong năm	DT ngân sách huyện giao đầu năm 2025			DT NS huyện thực hiện, chuyển giao cho cấp xã theo phân cấp quản lý mới	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao lại CQDP 2 cấp		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm					Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện			Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh (mới)	Ngân sách cấp xã (mới)				
				Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã								
A	B	1=2+3	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7	7.1	7.2	8	9	9.1	9.2
I	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.280.475	1.230.020	50.455	50.455	0		50.455	50.455	0	0	1.280.475	1.280.475	0
1	Vốn đầu tư	1.150.000	1.150.000	0	0	0		0		0		1.150.000	1.150.000	0
a	Vốn ĐTPT từ nguồn vốn ngoài nước	150.000	150.000	0	0	0		0		0		150.000	150.000	0
b	Vốn ĐTPT từ nguồn vốn trong nước	1.000.000	1.000.000	0	0	0		0		0		1.000.000	1.000.000	0
2	Vốn sự nghiệp	130.475	80.020	50.455	50.455	0		50.455	50.455	0	0	130.475	130.475	0
a	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	419	419	0	0	0		0		0		419	419	0
b	Hỗ trợ Hội nhà báo	160	160	0	0	0		0		0		160	160	0
c	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	52.318	1.863	50.455	50.455	0		50.455	50.455	0		52.318	52.318	0
d	Kinh phí hỗ trợ các địa phương sản xuất lúa	7.048	7.048	0	0	0		0		0		7.048	7.048	0
e	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	9.779	9.779	0	0	0		0		0		9.779	9.779	0
g	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	60.751	60.751	0	0	0		0		0		60.751	60.751	0
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	482.110	0	482.110	249.852	232.258		485.410	249.722	235.688		485.410	249.722	235.688
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh (các chính sách ban hành từ ngày 01/01/2023)	482.110	0	482.110	249.852	232.258		485.410	249.722	235.688		485.410	249.722	235.688
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội (hỗ trợ Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/06/2024)	103.401		103.401		103.401		103.401	0	103.401		103.401	0	103.401
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (BHYT đối tượng xã ATK theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023)	91.747		91.747	91.747			91.747	91.747	0		91.747	91.747	0
4	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin (hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động thiết chế văn hóa, thể thao theo Nghị quyết số 06/2023/NQ- HĐND ngày 05/05/2023)	150		150	150			150	120	30		150	120	30
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao (Kinh phí Đại hội TDTT)	20.130		20.130	5.550	14.580		20.130	5.550	14.580		20.130	5.550	14.580
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Kinh phí thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng lò đốt rác theo Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 + duy trì cảnh quan môi trường thiết chế văn hóa theo Nghị quyết số 06/2023/NQ- HĐND ngày 05/05/2023)	24.396		24.396	2.800	21.596		24.396	2.700	21.696		24.396	2.700	21.696

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao năm 2025					Dự toán NS cấp tỉnh điều chỉnh trong năm	DT ngân sách huyện giao đầu năm 2025			DT NS huyện thực hiện, chuyển giao cho cấp xã theo phân cấp quản lý mới	Dự toán HĐND cấp tỉnh giao lại CQDP 2 cấp		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm					Ngân sách huyện				Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh (mới)	Ngân sách cấp xã (mới)
				Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã								
A	B	1=2+3	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7	7.1	7.2	8	9	9.1	9.2
7	Chi sự nghiệp kinh tế (Ủy quyền cho UBND cấp huyện xác định giá đất theo Quyết định số 18/2023/QĐ- UBND ngày 2/6/2023 của UBND tỉnh)	13.800		13.800	13.800			13.800	13.800	0		13.800	13.800	0
8	Chi sự nghiệp quản lý hành chính (Kinh phí Đại hội Đảng các cấp; Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước)	131.059		131.059	38.378	92.681		131.059	38.378	92.681		131.059	38.378	92.681
9	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội (trợ cấp xã hội hàng tháng cho trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 15/12/2023)	4.427		4.427	4.427	0		4.427	4.427	0		4.427	4.427	0
10	Hỗ trợ chi mua sắm, cải tạo, sửa chữa, chỉnh trang đô thị, quảng bá du lịch... và các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết khác	93.000		93.000	93.000	0		93.000	93.000	0		93.000	93.000	0
11	KP hòa tấu							3.300		3.300		3.300	0	3.300

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Trong đó																	
		Tổng số	Phường Vĩnh Phúc	Phường Vĩnh Yên	Phường Phúc Yên	Phường Xuân Hòa	Xã Bình Nguyễn	Xã Xuân Lăng	Xã Bình Xuyên	Xã Bình Tuyền	Xã Tam Đào	Xã Đại Đình	Xã Đạo Trù	Xã Tam Đương	Xã Hội Thịnh	Xã Hòa An	xã Tam Đương Bắc	Xã Yên Lạc	Xã Tam Hồng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CHI NSDP	3.103.907	126.902	165.515	86.618	85.251	100.959	82.862	67.055	65.506	94.500	47.931	30.629	169.277	173.521	153.338	59.546	162.181	109.275
A	Tổng chi cân đối NSDP	2.868.219	114.316	156.301	77.632	78.575	95.019	76.861	62.590	62.415	87.842	43.923	26.950	158.571	165.052	146.076	52.023	156.817	99.773
I	Chi đầu tư phát triển	1.169.638	53.378	107.404	19.000	36.000	30.000	15.000	20.000	27.000	25.000	10.000	3.000	95.245	119.392	115.741	15.228	117.000	56.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.000	3.000																
	Trong đó: - Chi từ nguồn XDCBTT	3.000	3.000																
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.166.638	50.378	107.404	19.000	36.000	30.000	15.000	20.000	27.000	25.000	10.000	3.000	95.245	119.392	115.741	15.228	117.000	56.000
II	Chi thường xuyên	1.647.566	56.273	43.999	57.109	41.035	63.156	60.315	41.235	34.357	61.118	33.063	23.422	61.379	44.647	29.623	35.876	38.605	42.464
1	Chi quốc phòng	63.075	2.657	2.043	2.732	1.860	1.931	2.020	1.515	1.074	2.252	1.259	1.168	2.202	1.545	1.364	1.754	1.471	1.475
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5.264	201	162	220	182	175	173	132	95	190	96	103	177	131	127	137	129	133
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.940	671	538	697	543	522	522	384	275	534	271	272	529	402	378	400	396	404
6	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin	7.988	320	273	315	244	259	284	173	141	283	167	153	228	195	210	250	214	200
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	6.545	271	218	267	222	216	216	163	116	238	119	119	216	159	159	167	159	161
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	6.545	271	218	267	222	216	216	163	116	238	119	119	216	159	159	167	159	161
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	85.922	480	390	460	490	6.314	3.036	2.731	3.960	3.420	1.840	2.121	3.290	2.230	1.679	3.204	1.987	2.794
10	Chi hoạt động kinh tế	301.957	2.822	2.365	1.684	1.263	17.836	17.822	9.110	8.933	17.889	8.947	447	17.808	9.094	636	633	9.094	9.116
11	Chi quản lý hành chính	1.093.674	46.527	36.435	48.238	34.664	33.917	34.061	25.482	18.836	34.490	19.416	18.391	34.727	29.530	23.714	27.891	23.918	26.146
12	Chi bảo đảm xã hội	52.455	1.773	1.138	1.945	1.140	1.457	1.665	1.176	641	1.279	666	412	1.680	979	1.050	1.096	886	1.662
13	Chi khác ngân sách	8.201	280	219	284	205	313	300	208	170	305	164	117	306	223	147	178	192	212
V	Dự phòng ngân sách	51.016	4.665	4.898	1.523	1.540	1.863	1.546	1.355	1.058	1.724	861	529	1.947	1.013	712	919	1.212	1.309
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	235.688	12.586	9.214	8.986	6.676	5.940	6.001	4.465	3.091	6.658	4.008	3.679	10.706	8.469	7.262	7.524	5.364	9.502
1	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội (lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở)	103.401	5.514	4.069	4.446	3.103	2.407	2.517	1.917	1.373	3.161	1.944	1.620	4.045	2.713	2.360	3.297	2.442	2.872
2	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin (NQ06/2023/NQ-HĐND hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động thiết chế văn hóa, thể thao)	30	30														0	0	0
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao (Đại hội TDTT)	14.580	600	510	600	480	480	480	360	240	480	240	240	480	360	360	360	360	360
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Kinh phí thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt bằng lò đốt rác + duy trì cảnh quan môi trường thiết chế văn hóa theo NQ06/2023/)	21.696	100								0	324	324	3.084	3.084	2.313	1.543	324	3.972
5	Chi quản lý hành chính (Đại hội Đảng các cấp; Đại hội thi đua yêu nước)	92.681	4.452	3.225	3.940	3.093	3.053	3.004	2.188	1.478	3.017	1.500	1.495	3.097	2.312	2.229	2.324	2.238	2.298
6	Kinh phí hòa táng	3.300	1.890	1.410															

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	NỘI DUNG	Trong đó																		
		Xã Tề Lỗ	Xã Nguyệt Đức	Xã Liên Châu	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Phú	Xã Thổ Tang	Xã Hợp Lý	Xã Thái Hoà	Xã Liên Hoà	Xã Lập Thạch	Xã Tiên Lữ	Xã Sơn Đông	Xã Tam Sơn	Xã Sông Lô	Xã Hải Lựu	Xã Yên Lãng
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	TỔNG CHI NSDP	67.947	78.616	88.485	69.360	74.940	47.993	106.436	78.232	85.886	49.034	49.983	52.926	108.648	75.444	59.533	77.804	48.276	68.455	35.042
A	Tổng chi cân đối NSDP	62.477	72.176	81.611	64.084	69.652	43.535	99.085	70.120	79.418	44.180	44.600	48.580	101.099	68.525	52.714	72.263	40.973	60.851	31.540
I	Chi đầu tư phát triển	4.000	24.000	43.000	21.000	15.000	14.000	28.000	15.000	22.000	4.300	13.000	2.800	48.450	9.000	1.700	20.000	0	12.000	8.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản																			
	<i>Trong đó: - Chi từ nguồn XDCBT</i>																			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000	24.000	43.000	21.000	15.000	14.000	28.000	15.000	22.000	4.300	13.000	2.800	48.450	9.000	1.700	20.000	0	12.000	8.000
II	Chi thường xuyên	57.292	46.955	37.540	41.800	53.428	28.658	69.109	53.711	55.836	39.014	30.725	44.827	51.240	58.181	49.979	50.847	40.169	47.658	22.922
1	Chi quốc phòng	1.419	1.764	1.764	1.682	1.559	1.170	2.264	2.425	1.646	1.383	1.428	1.289	2.335	1.852	1.885	1.832	1.873	2.220	964
2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	129	168	135	125	129	131	177	170	133	130	126	126	168	168	128	126	170	170	94
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	394	501	423	408	394	379	536	537	400	378	380	382	506	507	410	380	501	518	268
6	Chi sự nghiệp văn hóa-thông tin	229	288	192	203	181	206	238	263	245	169	189	192	210	280	234	173	259	213	114
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	159	212	159	159	159	161	212	212	163	164	159	159	212	212	159	157	212	214	116
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	159	212	159	159	159	161	212	212	163	164	159	159	212	212	159	157	212	214	116
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.882	2.187	1.679	1.794	2.208	1.900	2.115	2.716	2.605	2.282	1.933	1.651	2.889	2.989	2.899	2.866	2.737	2.723	2.442
10	Chi hoạt động kinh tế	26.094	9.362	679	692	17.608	630	17.806	918	17.624	9.114	594	17.636	9.292	17.820	9.152	9.188	848	968	433
11	Chi quản lý hành chính	24.133	30.125	30.160	34.349	29.433	22.460	42.343	43.538	31.032	24.034	24.309	21.743	33.684	31.843	32.746	33.900	31.358	38.591	17.510
12	Chi bảo đảm xã hội	1.409	1.902	2.004	2.014	1.368	1.311	2.855	2.445	1.541	1.002	1.295	1.267	1.477	2.009	1.957	1.816	1.799	1.589	751
13	Chi																			

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP) NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp			Phân chia số thu cân đối NSDP theo nhiệm vụ		Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 để thực hiện CCTL năm 2025	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ nguồn CCTL NS cấp tỉnh để thực hiện CCTL	Số BSMT từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện CSCĐ	Số BSMT để hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi NSDP	Tổng chi NSDP			Ghi chú
			Tổng số	Các khoản NSDP hưởng 100%	Các khoản thu phân chia	Trong đó số 50% tăng thu DT 2025 so 2023 thực hiện CCTL	Phản thu NSDP được hưởng còn lại tính cân đối						Tổng số	Chi thực hiện CCTL theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các khoản chi còn lại	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3+4+5+6$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	$12=2+7+8+9+10$	$12.1=5+7+9$	$12.2=6+8+10+11$	<i>14</i>
	Tổng cộng	3.059.413	1.350.095	136.710	1.213.385	20.548	1.329.547	217.877	1.224.475	75.768	235.689	0	3.103.905	314.193	2.789.712	
1	Phường Vĩnh Phúc	420.171	82.489	27.081	55.408	2.848	79.641	11.121	20.706	0	12.586	0	126.902	13.969	112.933	
2	Phường Vĩnh Yên	205.911	124.273	15.519	108.754	1.467	122.806	9.331	22.697	0	9.214	0	165.515	10.798	154.717	
3	Phường Phúc Yên	86.714	32.620	10.000	22.620	375	32.245	8.866	31.589	4.557	8.986		86.618	13.798	72.820	
4	Phường Xuân Hòa	95.136	46.514	9.050	37.464		46.514	10.833	21.228		6.676		85.251	10.833	74.418	
5	Xã Bình Nguyên	70.735	37.550	3.840	33.710	0	37.550	9.615	47.854		5.940		100.959	9.615	91.344	
6	Xã Xuân Lãng	113.479	17.630	1.360	16.270	0	17.630	10.171	49.060		6.001		82.862	10.171	72.691	
7	Xã Bình Xuyên	45.331	23.700	2.420	21.280	3.370	20.330	7.147	31.743		4.465		67.055	10.517	56.538	
8	Xã Bình Tuyền	68.755	34.565	5.080	29.485	5.363	29.203	5.720	22.130		3.091		65.506	11.082	54.424	
9	Xã Tam Đảo	66.426	31.927	4.200	27.727		31.927	9.384	46.530		6.659		94.500	9.384	85.116	
10	Xã Đại Đình	18.830	11.451	700	10.751		11.451	6.007	26.465		4.008		47.931	6.007	41.924	
11	Xã Đạo Trù	5.346	4.233	710	3.523		4.233	5.242	17.474		3.680		30.629	5.242	25.387	
12	Xã Tam Dương	148.258	100.955	3.500	97.455		100.955	10.081	47.273	262	10.706		169.277,0	10.343	158.934	
13	Xã Hội Thịnh	174.189	121.672	1.680	119.992		121.672	6.354	34.747	2.279	8.469		173.521,0	8.633	164.888	
14	Xã Hòa An	267.460	116.781	750	116.031		116.781	2.170	22.329	4.796	7.262		153.338,0	6.966	146.372	
15	Xã Tam Dương Bắc	26.223	19.320	2.020	17.300	0	19.320	4.911	25.319	2.473	7.523	0	59.546	7.384	52.162	
16	Xã Yên Lạc	248.480	120.880	2.980	117.900	506	120.374	6.498	29.438		5.365		162.181	7.004	155.177	
17	Xã Tam Hồng	74.120	59.070	2.620	56.450	236	58.834	7.773	32.931		9.501		109.275	8.009	101.266	
18	Xã Tề Lỗ	9.498	7.110	2.515	4.595	482	6.628	6.804	48.563		5.470		67.947	7.286	60.661	
19	Xã Nguyệt Đức	33.396	26.560	2.100	24.460	269	26.291	8.738	36.878		6.440		78.616	9.007	69.609	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp			Phân chia số thu cân đối NSDP theo nhiệm vụ		Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2024 để thực hiện CCTL năm 2025	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ nguồn CCTL NS cấp tỉnh để thực hiện CCTL	Số BSMT từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện CSCĐ	Số BSMT để hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi NSDP	Tổng chi NSDP			Ghi chú
			Tổng số	Các khoản NSDP hưởng 100%	Các khoản thu phân chia	Trong đó số 50% tăng thu DT 2025 so 2023 thực hiện CCTL	Phần thu NSDP được hưởng còn lại tính cân đối						Tổng số	Chi thực hiện CCTL theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các khoản chi còn lại	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3+4=5+6$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	$12=2+7+8+9+10$	$12.1=5+7+9$	$12.2=6+8+10+11$	<i>14</i>
20	Xã Liên Châu	190.306	47.020	3.285	43.735	12	47.008	9.313	25.278		6.874		88.485	9.325	79.160	
21	Xã Vĩnh Thành	57.804	24.413	3.069	21.344	242	24.171	2.910	36.761		5.276		69.360	3.152	66.208	
22	Xã Vĩnh Hưng	40.206	17.449	2.339	15.110		17.449	9.250	42.952		5.288		74.939	9.250	65.689	
23	Xã Vĩnh An	19.794	15.956	1.811	14.145		15.956	1.770	25.810		4.458		47.994	1.770	46.224	
24	Xã Vĩnh Tường	126.724	34.906	5.729	29.177	1.094	33.812	12.310	51.869		7.351		106.436	13.404	93.032	
25	Xã Vĩnh Phú	25.136	19.523	2.956	16.567	783	18.740	3.910	46.686		8.112		78.231	4.693	73.538	
26	Xã Thổ Tang	61.636	27.138	4.496	22.642	376	26.762	8.820	43.461		6.468		85.887	9.196	76.691	
27	Xã Hợp Lý	9.382	7.443	1.550	5.893	340	7.103	343	29.916	6.478	4.854	-	49.034	7.161	41.873	
28	Xã Thái Hoà	17.732	14.247	1.097	13.150	190	14.057	46	23.181	7.125	5.383	-	49.982	7.361	42.621	
29	Xã Liên Hoà	5.577	4.446	849	3.597	85	4.361	726	37.754	5.653	4.347	-	52.926	6.464	46.462	
30	Xã Lập Thạch	214.250	53.124	2.912	50.212	568	52.556	387	38.387	9.201	7.549	-	108.648	10.156	98.492	
31	Xã Tiên Lữ	13.105	10.479	1.318	9.161	176	10.303	416	48.666	8.965	6.918	-	75.444	9.557	65.887	
32	Xã Sơn Đông	4.784	3.760	1.124	2.636	47	3.713	447	38.899	9.608	6.819	-	59.533	10.102	49.431	
33	Xã Tam Sơn	60.239	23.972	2.269	21.703	676	23.296	7.422	38.658	2.211	5.541	-	77.804	10.309	67.495	
34	Xã Sông Lô	1.383	1.165	1.043	122	34	1.131	5.958	30.438	3.412	7.303	-	48.276	9.404	38.872	
35	Xã Hải Lựu	16.153	12.957	873	12.084	79	12.878	3.219	36.338	8.337	7.604	-	68.455	11.635	56.820	
36	Xã Yên Lãng	16.745	12.797	1.865	10.932	930	11.867	3.865	14.467	411	3.502	-	35.042	5.206	29.836	

Ghi chú: đối với số thu chuyển nguồn CCTL còn dư NSDP năm 2024 sang năm 2025 để thực hiện chính sách CCTL (bao gồm cả tăng lương cơ sở và Quỹ tiền thưởng) sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thực chi phục vụ CCTL trong niên độ 2025.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ NĂM 2025 (THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG CHI NSDP	Tổng chi cân đối NSDP						Chi từ nguồn BSMT từ ngân sách tỉnh
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
A	B	I=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	8	9
	TỔNG SỐ	3.103.907	2.868.219	1.169.638	3.000	1.166.638	1.647.566	51.016	235.688
1	Phường Vĩnh Phúc	126.902	114.316	53.378	3.000	50.378	56.273	4.665	12.586
2	Phường Vĩnh Yên	165.515	156.301	107.404		107.404	43.999	4.898	9.214
3	Phường Phúc Yên	86.618	77.632	19.000		19.000	57.109	1.523	8.986
4	Phường Xuân Hòa	85.251	78.575	36.000		36.000	41.035	1.540	6.676
5	Xã Bình Nguyên	100.959	95.019	30.000		30.000	63.156	1.863	5.940
6	Xã Xuân Lãng	82.862	76.861	15.000		15.000	60.315	1.546	6.001
7	Xã Bình Xuyên	67.055	62.590	20.000		20.000	41.235	1.355	4.465
8	Xã Bình Tuyền	65.506	62.415	27.000		27.000	34.357	1.058	3.091
9	Xã Tam Đảo	94.500	87.842	25.000		25.000	61.118	1.724	6.658
10	Xã Đại Đình	47.931	43.923	10.000		10.000	33.063	861	4.008
11	Xã Đạo Trù	30.629	26.950	3.000		3.000	23.422	529	3.679
12	Xã Tam Dương	169.277	158.571	95.245		95.245	61.379	1.947	10.706
13	Xã Hội Thịnh	173.521	165.052	119.392		119.392	44.647	1.013	8.469
14	Xã Hòa An	153.338	146.076	115.741		115.741	29.623	712	7.262
15	Xã Tam Dương bắc	59.546	52.023	15.228		15.228	35.876	919	7.524

STT	Đơn vị	TỔNG CHI NSDP	Tổng chi cân đối NSDP						Chi từ nguồn BSMT từ ngân sách tỉnh
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
A	B	I=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	8	9
16	Xã Yên Lạc	162.181	156.817	117.000		117.000	38.605	1.212	5.364
17	Xã Tam Hồng	109.275	99.773	56.000		56.000	42.464	1.309	9.502
18	Xã Tề Lỗ	67.947	62.477	4.000		4.000	57.292	1.185	5.470
19	Xã Nguyệt Đức	78.616	72.176	24.000		24.000	46.955	1.221	6.440
20	Xã Liên Châu	88.485	81.611	43.000		43.000	37.540	1.071	6.874
21	Xã Vĩnh Thành	69.360	64.084	21.000		21.000	41.800	1.284	5.276
22	Xã Vĩnh Hưng	74.940	69.652	15.000		15.000	53.428	1.224	5.288
23	Xã Vĩnh An	47.993	43.535	14.000		14.000	28.658	877	4.458
24	Xã Vĩnh Tường	106.436	99.085	28.000		28.000	69.109	1.976	7.351
25	Xã Vĩnh Phú	78.232	70.120	15.000		15.000	53.711	1.409	8.112
26	Xã Thổ Tang	85.886	79.418	22.000		22.000	55.836	1.582	6.468
27	Xã Hợp Lý	49.034	44.180	4.300		4.300	39.014	866	4.854
28	Xã Thái Hoà	49.983	44.600	13.000		13.000	30.725	875	5.383
29	Xã Liên Hoà	52.926	48.580	2.800		2.800	44.827	953	4.346
30	Xã Lập Thạch	108.648	101.099	48.450		48.450	51.240	1.409	7.549
31	Xã Tiên Lữ	75.444	68.525	9.000		9.000	58.181	1.344	6.919
32	Xã Sơn Đông	59.533	52.714	1.700		1.700	49.979	1.035	6.819
33	Xã Tam Sơn	77.804	72.263	20.000		20.000	50.847	1.416	5.541
34	Xã Sông Lô	48.276	40.973	0		0	40.169	804	7.303
35	Xã Hải Lựu	68.455	60.851	12.000		12.000	47.658	1.193	7.604
36	Xã Yên Lãng	35.042	31.540	8.000		8.000	22.922	618	3.502

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm 2025	Dự toán HĐND tỉnh giao lại CQĐP 02 cấp
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.348.270	27.413.101
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.514.340	21.579.171
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.770.000	21.578.871
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ điều tiết	11.744.340	300
II	Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	3.545.217	3.545.217
1	Số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương		
2	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	3.545.217	3.545.217
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án	1.150.000	1.150.000
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (đã bao gồm Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP)	2.395.217	2.395.217
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.288.713	2.288.713
B	TỔNG CHI NSDP	20.182.270	21.197.141
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.419.685	19.431.257
1	Chi đầu tư phát triển	5.748.370	6.763.383
2	Chi thường xuyên	12.097.643	12.087.529
3	Chi trả nợ lãi vay	210.000	210.000
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510
4	Dự phòng ngân sách	362.162	368.834
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.762.585	1.765.885
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.280.475	1.280.475
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	482.110	485.410
	- Phần ngân sách cấp huyện chuyển giao lên	249.722	249.722
	- Phần ngân sách cấp xã được cấp huyện BSMT	232.388	235.688
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.000	6.215.960
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	320.000	320.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi	320.000	320.000
1	Từ nguồn bội thu năm 2025	166.000	166.000
2	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	154.000	154.000
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	154.000	154.000
I	Vay trong nước		
II	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.000	154.000